

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG TÁC XÃ HỘI

1.1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32	26,4
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	25	20,5
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31	23,4
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	19,8
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	5,8
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,1
1.4.3	Pháp luật	2	1,7
1.4.4	Tin học	4	3,3
1.5	Kiến thức khác ngành	4	3,3
1.6	Kiến thức đại cương khác	7	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	7	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

1.2. Khung chương trình:

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				32						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			28						
1.1.1.1	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	Organizing mass cultural activities and media	2	2					
1.1.1.2	GVPT0322H	Giới và phát triển	Gender and Development	2	2					
1.1.1.3	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	General knowledge of Vietnamese culture	2	2					
1.1.1.4	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	Human behavior and social environment	3	3					
1.1.1.5	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2					
1.1.1.6	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	Social psychology	2	2					
1.1.1.7	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	Introduction to Social Security	2	2					
1.1.1.8	CSXH0322L	Chính sách xã hội	Social policies	2	2					
1.1.1.9	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	Social assistance	3	3				ASXH0322H	
1.1.1.10	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	Policies for veterans and people with meritorious services to the country	3	3				CSXH0322L	
1.1.1.11	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	General sociology	2	2					
1.1.1.12	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	Specialized sociology	3	3				XHĐC0322L	
1.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/6)				4						
1.1.2.1	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	Law of social issues	2	2				PLĐC1022H	
1.1.2.2	GĐHO0322L	Gia đình học	Family Studies	2	2					
1.1.2.3	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	Sociological survey	2	2					
1.1.2.4	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	Cultural sociology	2	2					
1.1.2.5	KNSO0322H	Kỹ năng sống	Life skills	2	2					
1.1.2.6	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				25						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			23						
1.2.1.1	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	Introduction to Social Work	2	2					
1.2.1.2	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	Theory of Social Work	3	3				NMCT0322H	

1.2.1.3	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	Research methodology in Social work	2	2				NMCT0322H	
1.2.1.4	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Social work with Individual and Family	3	3				NMCT0322H	
1.2.1.5	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	Social work with group	3	3				NMCT0322H	
1.2.1.6	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	Community development	3	3				NMCT0322H	
1.2.1.7	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	Ethics in social work	2	2				NMCT0322H	
1.2.1.8	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	Social Work Administration	3	3				NMCT0322H	
1.2.1.9	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	Social services	2	2				NMCT0322H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội	Stress Management for Social Workers	2	2				NMCT0322H	
1.2.2.2	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	Working skills with multi-disciplinary group in social work	2	2				NMCT0322H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				31						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			12						
1.3.1.1	TVTH0323H	Tham vấn và thực hành tham vấn	Counseling and Practice of Counseling	3		3				
1.3.1.2	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Practicum of social work with individual and family	3		3			CNGĐ0323H	
1.3.1.3	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	Practicum of social work with group	3		3			CTXN0323H	
1.3.1.4	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	Community Development Practice	3		3			PTCĐ0323H	
1.3.2. Học phần tự chọn (chọn 3/9 HP)				9						
1.3.2.1	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	Social work with children in special circumstances	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.2	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	Social work in domestic violence prevention	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.3	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	Social work in mental health care	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.4	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	Social work with people infected and affected by HIV/AIDS	3	3				NMCT0322H	

1.3.2.5	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	Social work with the Elderly	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.6	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	Social work with LGBT people	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.7	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	Social work with disaster victims	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.8	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng chống buôn bán người	Social work in preventing human trafficking	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.9	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	Social work with drug users	3	3				NMCT0322H	
1.3.3	TTCK0324T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	T1CN0323T TT1N0323T T1CĐ0323T	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6			6			
1.3.4.1	KLTN0326T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTCK0324T	
1.3.4.2	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	Social work with the poor	3	3				TTCK0324T	
1.3.4.3	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	Social work with the disabled	3	3				TTCK0324T	
1.3.4.4	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	Social work in the hospital	3	3				TTCK0324T	
1.3.4.5	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	Social work in schools	3	3				TTCK0324T	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				22						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	Analytics with SPSS	2	2				TCB21222H	
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3				THML0723H	
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2				TTCM0722H	

1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2				THML0723H KTCT0722H	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H	
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				4						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				4						
1.5.1. Học phần tự chọn (chọn 1/3)				2					TCB11222H	
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2					
1.5.2. Các học phần tự chọn (chọn 1/4)				2					THML0723H	
1.5.2.1	DSMT0222H	Dân số và môi trường	Population and environment	2						
1.5.2.2	TKXH1322H	Thống kê xã hội	Social statistics	2						
1.5.2.3	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	World civilization history	2						
1.5.2.4	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Social health care	2						
1.6 Kiến thức đại cương khác				7						
1.6.1 Ngoại ngữ				7						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	English for social work	2	2					
1.6.2. Giáo dục thể chất				3						
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									

1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
Tổng cộng				121						